



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3**

Trụ sở : Lô 24+25 KCN Quang Minh – Mê Linh – Hà Nội

Tel : 04.38182554 **Fax:** 04.38182550

Chi nhánh : 927 Hùng Vương – Việt Trì – Phú Thọ

Tel : 0210.3910.510 **Fax:** 0210.3910.518



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tại ngày 30/09/2010)

(Hợp nhất)

Mê Linh, tháng 11 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng



Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		248.254.224.395	193.716.628.578
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.871.035.114	10.520.155.565
1. Tiền	111	V.01	8.871.035.114	10.520.155.565
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	500.000.000	891.407.629
1. Đầu tư ngắn hạn	121		500.000.000	891.407.629
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		116.026.871.121	92.800.455.758
1. Phải thu khách hàng	131		86.320.867.984	84.615.520.076
2. Trả trước cho người bán	132		26.846.268.612	6.270.198.282
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5.572.281.271	4.627.284.146
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2.712.546.746)	(2.712.546.746)
IV. Hàng tồn kho	140		99.204.275.842	77.896.427.417
1. Hàng tồn kho	141	V.04	99.204.275.842	77.896.427.417
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.652.042.318	11.608.182.209
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.704.554.464	3.333.103.369
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.884.833.970	97.236.452
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		15.062.653.884	8.177.842.388
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		217.986.834.615	163.282.024.370
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		55.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	55.000.000	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		210.950.967.029	160.216.734.763
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	116.165.389.276	34.131.568.196
- Nguyên giá	222		149.641.637.556	70.356.800.906
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.476.248.280)	(36.225.232.710)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	4.206.195.616	3.529.338.149

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
- Nguyên giá	225		5.374.856.873	4.344.652.509
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.168.661.257)	(815.314.360)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	217.529.387	5.097.222
- Nguyên giá	228		267.522.035	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(49.992.648)	(24.902.778)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	90.361.852.750	122.550.731.196
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.488.762.214	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251		3.488.762.214	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.492.105.372	3.584.095.652
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.492.105.372	3.065.289.607
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		466.241.059.010	356.998.652.948

NGUỒN VỐN	Số hiệu	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		385.772.702.995	277.687.953.148
I. Nợ ngắn hạn	310		193.301.098.744	123.373.650.444
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	90.990.734.577	46.260.760.612
2. Phải trả cho người bán	312		47.269.681.263	47.435.657.042
3. Người mua trả tiền trước	313		24.812.616.951	4.939.573.138
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4.276.588.226	2.590.852.497
5. Phải trả người lao động	315		1.749.979.651	1.445.989.237
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2.576.602.565	163.796.819
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	21.624.895.511	20.537.021.099
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		192.471.604.251	154.314.302.704
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	191.922.721.519	153.860.897.868
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		453.404.836	453.404.836
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi			95.477.896	19.857.685
8. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-

NGUỒN VỐN	Số hiệu	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		77.758.207.953	79.310.699.800
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	77.758.207.953	79.290.842.115
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		51.500.000.000	51.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.250.000.000	14.250.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		22.655.109	16.670.369
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.906.256.185	4.630.793.597
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		646.349.601	472.729.390
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		173.620.211	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.259.326.847	7.420.648.759
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
- TK 461 "Nguồn kinh phí sự nghiệp"			-	-
- TK 161 "Chi phí sự nghiệp"			-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		2.710.148.062	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		466.241.059.010	356.998.652.948

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Tài sản nhận giữ hộ		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3.049.171.783	3.049.171.783
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 12 tháng 11 năm 2010

Người lập



Trần Việt Quân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Công Hoan

T.GIÁM ĐỐC



Phan Kim Lân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010)

Đvt: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	38 592 418 790	131 600 260 641
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10	VI.27	38 592 418 790	131 600 260 641
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	31 928 472 887	106 085 711 263
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		6 663 945 903	25 514 549 378
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	47 851 254	412 718 572
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2 439 303 503	10 470 430 455
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 439 303 503	10 470 430 455
8. Chi phí bán hàng	24		184 175 165	346 611 941
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 940 089 706	9 772 878 874
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1 148 228 783	5 337 346 680
11. Thu nhập khác	31		410 517 430	1 506 289 527
12. Chi phí khác	32			22 083 825
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		410 517 430	1 484 205 702
14. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1 558 746 213	6 821 552 382
- Trong đó: Tổng lợi nhuận chịu thuế				6 821 552 382
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	314 342 448	1 449 463 093
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1 244 403 765	5 372 089 289
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		79 776 768	323 148 062
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		1 164 626 997	5 048 941 227
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		226	980

Lập ngày 12 tháng 11 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng





Trần Việt Quân

Phạm Công Hoan

Phan Kim Lân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2010

Dvt: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T.minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		56.623.224.003	91 965 887 876
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(31.661.039.194)	(66.760.666.396)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.047.095.491)	(18.640.301.976)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.335.755.014)	(4.951.172.154)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(226.389.061)	-1.424.547.023
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.020.729.809	51 268 573 518
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.190.339.351)	(52.890.743.696)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7 183 335 701	(1.432.969.851)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.769.061.490)	(27.945.238.811)
2. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(500.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.968.766	13.839.561
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.258.092.724)	(27.931.399.250)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.011.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		16.393.201.993	86 200 318 972
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25.770.887.503)	(43.210.318.972)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(359.106.279)	(882.202.538)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-6592000000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.725.791.789)	35.515.797.462
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		- 7 800 548 812	6.151.428.361
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16 671 583 926	10 520 155 565
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	8 871 035 114	16 671 583 926

Lập, ngày 12 tháng 11 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

T. Giám đốc





Trần Việt Quân

Phạm Công Hoan

Phan Kim Lân

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 3 năm 2010

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần LILAMA3 được chuyển đổi từ Công ty Lắp máy và xây dựng số 3 theo quyết định số 449/ QĐ- BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng bộ xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 18000408 đăng ký lần đầu ngày 22/06/2006 do Sở Kế hoạch đầu tư Phú Thọ cấp và đăng ký cấp lại lần 1 số: 0103034610 ngày 16 tháng 01 năm 2009 thay đổi lần 4 ngày 03 tháng 06 năm 2009 do Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp

Các đơn vị thành viên:

1.1. Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
	Lô 24, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	51%	51%
Công ty Cổ phần LILAMA 3.3	Số 931 Hùng Vương, Việt Trì, Phú Thọ	51%	51%
Công ty Cổ phần LILAMA 3.4			
Công ty TNHH LILAMA3 - DAINIPPON TORYO	Lô 24, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	51%	51%

1.2. Các đơn vị trực thuộc

Tên công ty	Địa chỉ	Quan hệ
CN Công ty CP LILAMA 3 - XN 3-1	Cụm CN Bạch Hạc, Việt Trì, Phú Thọ	Chi nhánh
CN Công ty CP LILAMA 3 - Trung tâm tư vấn thiết kế	Lô 24, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Chi nhánh

2- Lĩnh vực kinh doanh: Chế tạo, xây dựng, lắp đặt, các công trình công nghiệp, dân dụng. Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu...

3- Ngành nghề kinh doanh: Chế tạo, lắp đặt thiết bị và xây dựng; khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng. Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên liệu giấy, xăng dầu, khí hoá lỏng

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam(VNĐ)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và theo thông tư hướng dẫn số: 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về bổ sung chế độ kế toán trong doanh nghiệp

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn ban hành

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Quy đổi theo giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản tiền cuối năm có gốc ngoại tệ được quy đổi theo giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước công bố, khoản chênh lệch giữa giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm hạch toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế (giá gốc).
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đánh giá thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không lập dự phòng

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Chi phí thực tế
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao đường thẳng và được áp dụng theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư(trong kỳ không có hoạt động)

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn;

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ chi phí liên quan đến các khoản đầu tư
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ; áp dụng theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay"

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước; Các khoản chi phí ngắn hạn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, các khoản chi phí dài hạn có liên quan đến nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ và chi phí theo tỷ lệ % tương ứng với thời gian sử dụng của từng khoản chi phí trả trước.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không có hoạt động.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn được ghi nhận theo thực tế vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Trích lập theo tỷ lệ % sau khi thực hiện các nghĩa vụ theo quy định. Tại thời điểm 31/12 lợi nhuận chưa được phân chia

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Theo giá trị thực tế đã tiêu thụ trong kỳ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo giá trị thực tế đã cung cấp trong kỳ.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Theo giá thực tế thu được trong kỳ.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: (Trong kỳ không sử dụng)

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.**15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

01- Tiền	Cuối năm		Đầu năm
- Tiền mặt	8.871.035.114	,đ	2.401.039.519 ,đ
- Tiền gửi ngân hàng	4.243.563.537	,đ	8.119.116.046 ,đ
- Tiền đang chuyển	0	,đ	0 ,đ
Cộng	13.114.598.651	,đ	10.520.155.565 ,đ
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	,đ	0 ,đ
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	,đ	891.407.629 ,đ
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	,đ	0 ,đ
Cộng	0	,đ	891.407.629 ,đ
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	595.763	,đ	18.689.000 ,đ
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	,đ	0 ,đ
- Phải thu người lao động	0	,đ	0 ,đ
- Phải thu khác	4.972.607.918	,đ	4.582.941.203 ,đ
Cộng	4.973.203.681	,đ	4.601.630.203 ,đ
04- Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	0	,đ	0 ,đ
- Nguyên liệu, vật liệu	4.394.342.018	,đ	4.607.534.666 ,đ
- Công cụ , dụng cụ	262.988.458	,đ	262.988.458 ,đ
- Chi phí SX, KD dở dang	92.117.046.996	,đ	71.548.653.750 ,đ
- Thành phẩm	0	,đ	0 ,đ
- Hàng hoá	2.429.898.370	,đ	1.477.250.543 ,đ
- Hàng gửi đi bán	0	,đ	0 ,đ

- Hàng hoá kho bảo thuế	0	,đ	0	,đ
- Hàng hoá bất động sản	0	,đ	0	,đ
Cộng giá gốc hàng tồn kho	99.204.275.842	,đ	77.896.427.417	,đ

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0,đ

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0,đ

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 0

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0 ,đ	0 ,đ
-	0 ,đ	0 ,đ
- Các khác phải thu Nhà nước	0 ,đ	0 ,đ
Cộng	0 ,đ	0 ,đ

06- Các khoản phải thu dài hạn nội bộ

5- Các khoản phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	0 ,đ	0 ,đ
-	0 ,đ	0 ,đ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0 ,đ	0 ,đ
Cộng	0 ,đ	0 ,đ

07- Phải thu dài hạn khác

7- Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0 ,đ	0 ,đ
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	0 ,đ	0 ,đ
- Cho vay không có lãi	0 ,đ	0 ,đ
- Phải thu dài hạn khác	0 ,đ	0 ,đ
Cộng	0 ,đ	0 ,đ

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	90.361.852.750	,đ	122.550.731.196	,đ
-		,đ		,đ
Cộng	90.361.852.750	,đ	122.550.731.196	,đ

13- Đầu tư dài hạn khác:

3- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	,đ	,đ
- Đầu tư trái phiếu	,đ	,đ
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	,đ	,đ
- Cho vay dài hạn	,đ	,đ
- Đầu tư dài hạn khác	,đ	,đ
Cộng	0 ,đ	0 ,đ

14- Chi phí trả trước dài hạn

4- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động	,đ	,đ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	,đ	,đ

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	,đ	,đ
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình	,đ	,đ
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	3.492.105.372 ,đ	3.584.095.652 ,đ
-	,đ	,đ
Cộng	3.492.105.372 ,đ	3.584.095.652 ,đ
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	90.990.734.577 ,đ	46.260.760.612 ,đ
Nợ dài hạn đến hạn trả	86.329.133.308 ,đ	40.463.355.536 ,đ
Cộng	177.319.867.885 ,đ	86.724.116.148 ,đ
17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	,đ	,đ
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	,đ	,đ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	,đ	,đ
- Chi phí phải trả khác	2.576.602.565 ,đ	163.796.819 ,đ
Cộng	163.796.819 ,đ	163.796.819 ,đ
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tạm ứng	3.608.512.337 ,đ	3.695.704.509 ,đ
- Phải thu khác	85.062.667 ,đ	75.591.577 ,đ
- Kinh phí công đoàn	906.863.999 ,đ	686.243.332 ,đ
- Bảo hiểm xã hội	164.796.790 ,đ	106.469.461 ,đ
- Bảo hiểm y tế	226.924.612 ,đ	809.857.362 ,đ
- Phải trả về cổ phần hoá	0 ,đ	0 ,đ
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000 ,đ	300.000.000 ,đ
- Doanh thu chưa thực hiện	,đ	
- Bảo hiểm thất nghiệp	100.408.266 ,đ	375.135.027
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.232.326.840 ,đ	14.488.019.831
Cộng	21.624.895.511 ,đ	20.537.021.099 ,đ
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	,đ	,đ
-	,đ	,đ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	,đ	,đ
Cộng	0 ,đ	0 ,đ
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a- Vay dài hạn	190.922.299.661 ,đ	153.592.397.731 ,đ
- Vay ngân hàng	130.922.299.661 ,đ	93.592.397.731 ,đ
- Vay đối tượng khác	60.000.000.000 ,đ	60.000.000.000 ,đ
- Trái phiếu phát hành	,đ	,đ
b- Nợ dài hạn	1.000.421.858 ,đ	268.500.137 ,đ
- Thuê tài chính	1.000.421.858 ,đ	268.500.137 ,đ
- Nợ dài hạn khác	,đ	,đ

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Cuối năm

Đầu năm

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0 ,đ	0 ,đ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0 ,đ	0 ,đ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0 ,đ	0 ,đ
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	0 ,đ	0 ,đ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

0

,đ

0

,đ

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0 ,đ	0 ,đ
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0 ,đ	0 ,đ
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0 ,đ	0 ,đ

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cuối năm

Đầu năm

Vốn góp nhà nước	26.265.000.000 ,đ	26.265.000.000 ,đ
Vốn góp của các đối tượng khác	25.235.000.000 ,đ	25.235.000.000 ,đ
Cộng	51.500.000.000 ,đ	51.500.000.000 ,đ

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c Các giao dịch về vốn đối với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Cuối năm

Đầu năm

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	,đ	,đ
+ Vốn góp đầu năm	51.500.000.000 ,đ	51.500.000.000 ,đ
+ Vốn góp tăng trong năm	,đ	,đ
+ Vốn góp giảm trong năm	,đ	,đ
+ Vốn góp cuối năm	51.500.000.000 ,đ	51.500.000.000 ,đ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	,đ	,đ

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

Cuối năm

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.150.000 ,đ	5.150.000 ,đ
---------------------------------------	--------------	--------------

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.150.000	,đ	5.150.000	,đ
+ Cổ phiếu phổ thông	5.150.000	,đ	5.150.000	,đ
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	,đ	0	,đ
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	,đ	0	,đ
+ Cổ phiếu phổ thông	0	,đ	0	,đ
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	,đ	0	,đ
- Số lượng cổ phiếu lưu hành	5.150.000	,đ	5.150.000	,đ
+ Cổ phiếu phổ thông	5.150.000	,đ	5.150.000	,đ
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	,đ	0	,đ

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000,đ/1 cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	5.906.256.185	,đ	4.630.793.597	,đ
- Quỹ dự phòng tài chính	646.349.601	,đ	472.729.390	,đ
- Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	173.620.211	,đ	-	,đ

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g- Thu thập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp và Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	,đ	,đ
- Chi sự nghiệp	,đ	,đ
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	,đ	,đ
24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	,đ	,đ
- TSCĐ thuê ngoài	,đ	,đ
- Tài sản khác thuê ngoài	,đ	,đ
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	,đ	,đ
- Trên 1 năm đến 5 năm	,đ	,đ
- Trên 5 năm	,đ	,đ

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	(Đơn vị tính: đồng) Lũy kế từ đầu năm
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	38.592.418.790 ,đ	131.600.260.641 ,đ
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	8.398.173.732	32.646.373.763 ,đ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.194.245.058	98.953.886.878 ,đ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		,đ
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	- ,đ

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;

	Năm nay	,đ	Lũy kế từ đầu năm	,đ
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	,đ	-	,đ
<i>Trong đó:</i>				
- Chiết khấu thương mại		,đ		,đ
- Giảm giá hàng bán		,đ		,đ
- Hàng bán bị trả lại		,đ		,đ
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		,đ		,đ
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		,đ		,đ
- Thuế xuất khẩu		,đ		,đ
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	38.592.418.790	,đ	131.600.260.641	,đ
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	8.398.173.732	,đ	32.646.373.763	,đ
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	30.194.245.058	,đ	98.953.886.878	,đ
28- Giá vốn hàng bán(Mã số 11)	Năm nay		Lũy kế từ đầu năm	
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	8.027.173.732	,đ	25.557.001.751	,đ
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	23.901.299.155	,đ	80.528.709.512	,đ
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		,đ		,đ
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		,đ		,đ
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		,đ		,đ
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		,đ		,đ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		,đ		,đ
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		,đ		,đ
Cộng	31.928.472.887	,đ	106.085.711.263	,đ
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay		Lũy kế từ đầu năm	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.851.254	,đ	412.718.572	,đ
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		,đ		,đ
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		,đ		,đ
- Lãi bán ngoại tệ		,đ		,đ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		,đ		,đ
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		,đ		,đ
- Lãi bán hàng trả chậm		,đ		,đ
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		,đ		,đ
Cộng	47.851.254	,đ	412.718.572	,đ
30- Chi phí tài chính(Mã số 22)	Năm nay		Lũy kế từ đầu năm	
- Lãi tiền vay	2.439.303.503	,đ	10.470.430.455	,đ
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		,đ		,đ
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		,đ		,đ
- Chi phí tài chính khác		,đ		,đ
Cộng	2.439.303.503	,đ	10.470.430.455	,đ

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)	Năm nay	Lũy kế từ đầu năm
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	314.342.448	,đ 1.449.463.093 ,đ
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	,đ ,đ
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Lũy kế từ đầu năm
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		,đ ,đ
- lại		,đ ,đ

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan: Công ty TNHH LILAMA 3 - DAI NIPPON TORYO là đơn thực hiện góp vốn thành lập công ty với đối tác Công ty Sơn DAI NIPPON TORYO của Nhật Bản được thành lập và ra mắt ngày 17 tháng 8 năm 2010 chưa có nhiều phát sinh và chưa lập báo cáo tại thời điểm ngày 30/09/2010, do đó trên báo cáo hợp nhất của toàn công ty chưa có số liệu hợp nhất đối với đơn vị này
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "báo cáo bộ phận":
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Việt Quân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Công Hoan

Lập, ngày 12 tháng 11 năm 2010



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)

Phan Kim Lân